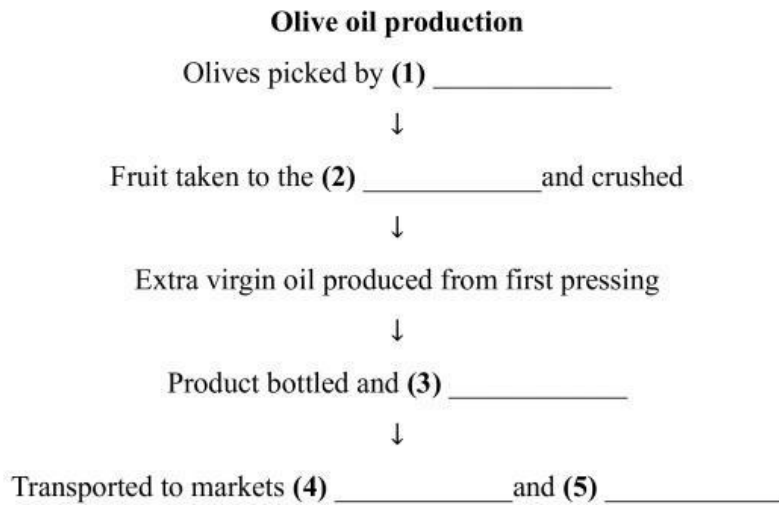


Name: _____

Score: ____ / 25

QUICK CHECK – 13.07.2026

Exercise 1: Complete the flow chart below. Write NO MORE THAN TWO WORDS for each answer.



Exercise 2: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	(adj)	đầy tham vọng, hoài bão	11	anonymous (adj)	
2	refine (v)		12	(n)	phóng viên
3	legroom (n)		13	box office (n)	
4	(n)	người nghiệp dư	14	(n)	con số, nhân vật, số liệu
5	foyer (n)		15	(n)	tài sản
6	(n)	nguyên tắc, nguyên lý	16	article (n)	
7	(v)	chuyển đổi	17	(n)	kim tự tháp, hình chóp
8	furnish (v)		18	recruit (v)	
9	(n)	sự xuất bản, ấn phẩm	19	ordinary (n)	
10	airy (adj)		20	(adj)	có sinh lời, có lãi